PHAN THANH HẢI
Digitally signed by PHAN THANH HẢI
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=NAM TỪ LIÊM, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C, CN=PHAN THANH HẢI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 040084000004
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2022-03-04 17:03:58

SCI

Số:.....2022/SCIEC - CBTT
(V/v: Báo cáo tài chính Riêng Đã được kiểm toán năm 2021)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
------o0o------

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Chính Đại –Giám đốc Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông in công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Riêng năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 21/02/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Riêng; Báo cáo kết quả kinh doanh Riêng; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Riêng; Thuyết minh báo cáo tài chính Riêng.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web: *https://www.scigroup.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên
- P.TCKT, TCHC

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Nguyễn Chính Đại

SCI

Số: .....2022/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

------o0o------

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

Kính gửi: **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị : **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm , TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243 **Fax:** 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2021 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	6.300.978.356.057	1.685.604.791.853	273.81%
2	Giá vốn hàng bán	6.049.968.760.124	1.291.242.774.783	368.54%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	126.512.545.590	186.227.611.073	-32.07%

Nguyên nhân :

Trong năm, Công ty triển khai nghiệm thu các hạng mục nhưng do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh, giãn cách xã hội và sự tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào, ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá… nên tốc độ tăng của Doanh thu thấp hơn tốc độ tăng của Giá vốn hàng bán. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cám ơn !

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu TCKT, TCHC.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Nguyễn Chính Đại

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01-02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6.	BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-51

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 05/05/2021.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là xây lắp và kinh doanh thương mại.

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm 2021 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Chính Đại	Thành viên
Ông	Nguyễn Công Hùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
Ông	Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập
Ông	Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc và kế toán trưởng

Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc
Ông	Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau

Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

5. Cam kết của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM
Auditing And Informatic Services Company Limited
Head Office: 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City
Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines) Fax: (84.28) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www..aisc.com.vn

Số: C0122003-R/AISHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần SCI E&C (sau đây được viết tắt là "Công ty"), được lập ngày 21 tháng 2 năm 2022, từ trang 05 đến trang 51, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI E&C tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Branch in Ha Noi: 6th Floor, 36 Hoa Binh 4 Str., Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Ha Noi City Tel: (84.24) 3782 0045 Fax: (84.24) 3782 0048 Email: hanoi@aisc.com.vn
Branch in Da Nang: 350 Hai Phong Str., Thanh Khe Dist., Da Nang City Tel: (84.236) 3747 619 Fax: (84.236) 3747 620 Email: danang@aisc.com.vn
Rep. Office in Can Tho: P9019 - A 200 Nguyen Hien Str., Ninh Kieu Dist., Can Tho City Tel: (84.28) 3832 9129 Fax: (84.28) 3834 2957 Email: cantho@aisc.com.vn

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được Công ty TNHH Kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 08 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ATC soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 11/8/2021.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP HỒ CHÍ MINH

GIÁM ĐỐC

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HỒ CHÍ MINH

PHẠM XUÂN SƠN
Số giấy CNĐKHNKT: 1450-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Số giấy CNĐKHNKT: 4945-2019-005-1
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.850.860.967.657**	**2.565.197.653.129**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**291.245.490.502**	**142.584.380.616**
1. Tiền	111		141.245.490.502	142.584.380.616
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**5.450.175.656**	**312.130.175.656**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	2.750.175.656
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.450.000.000	309.380.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**787.393.739.989**	**1.790.759.769.366**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	686.885.543.693	1.279.821.699.773
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	151.737.160.728	522.920.997.963
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	36.382.723.772	32.037.275.757
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(87.611.688.204)	(44.020.204.127)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**638.948.488.202**	**308.696.888.748**
1. Hàng tồn kho	141		638.948.488.202	308.696.888.748
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**127.823.073.308**	**11.026.438.743**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	3.307.438	186.770.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		125.170.231.701	10.786.930.823
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	2.649.534.169	52.737.896

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**319.377.551.997**	**273.483.983.644**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**4.862.250.000**	**3.592.250.000**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	4.862.250.000	3.592.250.000
II. Tài sản cố định	**220**		**217.034.428.136**	**259.522.030.311**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	163.505.830.670	207.173.281.131
- Nguyên giá	*222*		*456.329.622.730*	*431.224.063.935*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(292.823.792.060)*	*(224.050.782.804)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	53.528.597.466	52.339.582.528
- Nguyên giá	*225*		*96.909.174.376*	*72.254.980.002*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(43.380.576.910)*	*(19.915.397.474)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	0	9.166.652
- Nguyên giá	*228*		*110.000.000*	*110.000.000*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(110.000.000)*	*(100.833.348)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**16.725.037.000**	**0**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		16.725.037.000	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**80.726.333.226**	**10.320.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		75.000.000.000	0
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.273.666.774)	0
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		6.000.000.000	7.820.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29.503.635**	**49.703.333**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	29.503.635	49.703.333
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.170.238.519.654**	**2.838.681.636.773**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.723.368.477.921**	**2.456.132.828.211**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.596.820.556.057**	**2.278.450.871.630**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	645.859.058.378	316.173.399.761
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	259.961.283.618	1.201.533.012.864
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	925.693.814	23.066.700.199
4. Phải trả người lao động	314		47.623.937.894	36.442.383.571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	102.471.841.477	84.203.394.771
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	26.198.468.227	66.607.988.929
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	495.529.238.754	535.846.646.599
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18a	6.808.863.248	10.484.219.759
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.442.170.647	4.093.125.177
II. Nợ dài hạn	**330**		**126.547.921.864**	**177.681.956.581**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	64.908.444.812	102.293.936.075
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.18b	61.639.477.052	75.388.020.506
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**446.870.041.733**	**382.548.808.562**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**446.870.041.733**	**382.548.808.562**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		254.098.470.000	127.048.810.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.098.470.000	127.048.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.830.997.949)	0
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.042.012.141	245.939.441.021
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*60.529.466.551*	*59.711.829.948*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*126.512.545.590*	*186.227.611.073*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.170.238.519.654**	**2.838.681.636.773**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Nguyễn Chính Đại

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.300.978.356.057	1.685.677.256.973
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	0	72.465.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	6.300.978.356.057	1.685.604.791.853
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	6.049.968.760.124	1.291.242.774.783
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**251.009.595.933**	**394.362.017.070**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	93.698.327.074	33.272.589.950
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	89.200.803.748	102.577.058.977
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*58.966.079.840*	*43.539.875.249*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	98.866.635.265	90.878.465.517
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**156.640.483.994**	**234.179.082.526**
10. Thu nhập khác	31	VI.8	1.385.815.519	319.850.121
11. Chi phí khác	32	VI.9	235.976.920	1.372.084.018
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**1.149.838.599**	**(1.052.233.897)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**157.790.322.593**	**233.126.848.629**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	31.277.777.003	46.899.237.556
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**126.512.545.590**	**186.227.611.073**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Nguyễn Chính Đại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**157.790.322.593**	**233.126.848.629**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-10-11	96.421.769.726	90.113.684.156
- Các khoản dự phòng	03		28.441.250.886	114.769.341.114
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(48.291.319.563)	(380.690.763)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		13.068.508.768	(21.164.462.891)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	58.966.079.840	43.539.875.249
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**306.396.612.250**	**460.004.595.494**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		830.182.929.155	(1.355.485.054.596)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(330.251.599.454)	(99.471.377.144)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(580.365.518.413)	1.275.613.153.561
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		203.662.284	311.346.395
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		2.750.000.000	101.249.824.344
- Tiền lãi vay đã trả	14		(55.079.645.351)	(43.383.443.156)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.068.177.265)	(27.351.135.660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**120.768.263.206**	**311.487.909.238**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(78.738.284.867)	(181.660.278.781)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		6.439.539.877	4.697.877.820
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(251.380.000.000)	(1.295.840.433.924)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		557.130.000.000	989.410.433.924
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(75.000.000.000)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		500.000.000	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		909.949.000	9.577.166.368
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**159.861.204.010**	**(473.815.234.593)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		123.218.662.051	0
2. Tiền thu từ đi vay	33		5.246.184.743.888	1.429.225.822.013
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.279.718.240.175)	(1.189.549.644.972)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(44.169.402.821)	(16.366.430.975)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(177.347.722.150)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(131.831.959.207)**	**223.309.746.066**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	**50**		**148.797.508.009**	**60.982.420.711**
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	**60**		**142.584.380.616**	**81.177.687.800**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(136.398.123)	424.272.105
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**291.245.490.502**	**142.584.380.616**

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Nguyễn Chính Đại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 05/05/2021.

Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là xây lắp và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng trèo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

Tên tiếng anh: SCI E&C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau

Tên công ty	Mối quan hệ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTC SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	Xây lắp
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Công ty liên kết	Xây lắp

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Không có.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh của ngân hàng phục vụ.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán các khoản chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Nguyễn tắc kế toán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị khác: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	*40 năm*
Máy móc thiết bị	*Từ 3 đến 15 năm*
Phương tiện vận tải	*Từ 3 đến 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*Từ 3 đến 5 năm*
TSCĐ hữu hình khác	*5 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lắp đặt; chi phí thiết bị.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng;...

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước (tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí sản xuất kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 13 tháng đến 36 tháng. Riêng khoản chi phí san nền chuẩn bị mặt bằng xây dựng được phân bổ dần vào đối tượng chi phí trong kỳ kế toán với thời gian phân bổ là 50 năm (tương ứng với thời gian thuê đất).

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả người lao động, phải trả khác, ... tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nuyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo, như: chi phí sử dụng dịch vụ khác,...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận: Lợi nhuận được phân phối căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty và phương án phân phối lợi nhuận được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính riêng mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái,...).

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền	**141.245.490.502**	**142.584.380.616**
Tiền mặt đồng Việt Nam	***1.227.943.798***	***3.011.089.875***
Tiền gửi ngân hàng	***140.017.546.704***	***139.573.290.741***
Các khoản tương đương tiền	**150.000.000.000**	**0**
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	150.000.000.000	0
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Hà Đông	*150.000.000.000*	*0*
Cộng	**291.245.490.502**	**142.584.380.616**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	**175.656**	**365.850**	**0**	**2.750.175.656**	**4.025.202.950**	**0**
Cổ phiếu GEX	175.656	365.850	0	175.656	202.950	0
Cổ phiếu MHC	0	0	0	2.750.000.000	4.025.000.000	0
Cộng	175.656	365.850	0	2.750.175.656	4.025.202.950	0

Giá trị hợp lý của của các khoản đầu tư vào cổ phiếu được xác định theo giá đóng của của các cổ phiếu này trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2021

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**5.450.000.000**	**5.450.000.000**	**309.380.000.000**	**309.380.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.450.000.000	5.450.000.000	1.380.000.000	1.380.000.000
- Trái phiếu	0	0	308.000.000.000	308.000.000.000
b2. Dài hạn	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**7.820.000.000**	**7.820.000.000**
- Trái phiếu (**)	6.000.000.000	6.000.000.000	7.820.000.000	7.820.000.000
Cộng	**11.450.000.000**	**11.450.000.000**	**317.200.000.000**	**317.200.000.000**

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 4,8%-4,9%

(**) Khoản đầu tư dài hạn trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số lượng 6 trái phiếu, mệnh giá 1 trái phiếu 1.000.000.000 đồng / trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu 7 năm

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	**2.000.000.000**	**0**		**2.500.000.000**	**0**	
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	0	(*)	2.000.000.000	0	(*)
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung(**)	0	0		500.000.000	0	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**75.000.000.000**	**(2.273.666.774)**		**0**	**0**	
Công ty cổ phần SCI Nghệ An(***)	75.000.000.000	(2.273.666.774)	(*)	0	0	
Cộng	**77.000.000.000**	**(2.273.666.774)**		**2.500.000.000**	**0**	

(*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá thị trường.

(**) Công ty rút vốn khỏi Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung theo Nghị Quyết số 9/2021/NQ-SCIEC-HĐQT ngày 16/11/2021 việc giải thể, tái cơ cấu công ty TNHH MTV SCI E&C miền Trung

(***) Công ty đầu tư vào công ty Cổ phần SCI Nghệ An theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-SCI-HĐQT ngày 16/6/2021 thông qua giao dịch mua cổ phần tại Công ty Cổ phần SCI Nghệ An quyết định đầu tư 5.000.000 cổ phiếu, giá chuyển nhượng 75.000.000.000 đồng, chiếm 20,41%

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác

Tên Công ty	31/12/2021			1/1/2021		
	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	100%	100%	2.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	0	0%	0%	500.000.000	100%	100%
Công ty cổ phần SCI Nghệ An	75.000.000.000	20,41%	20,41%	0	0%	0%

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**686.885.543.693**	**(87.228.146.994)**	**1.279.821.699.773**	**(43.636.662.917)**
Khách hàng trong nước	***684.576.534.522***	***(84.919.137.823)***	***1.277.512.690.602***	***(41.327.653.746)***
Công ty Cổ phần SCI	426.794.506.067	(72.607.375.690)	448.146.226.401	(25.985.453.935)
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45.772.580.674	0	50.268.408.184	0
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	56.846.997.035	0	117.469.825.766	0
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	25.952.572.536	0	43.943.000.172	0
Công ty Cổ phần năng lượng Gelex Quảng Trị	3.692.135.913	0	250.491.467.600	0
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	69.133.659.319	0	240.331.714.377	0
Khách hàng khác	56.384.082.978	(12.311.762.133)	126.862.048.102	(15.342.199.811)
Khách hàng nước ngoài	***2.309.009.171***	***(2.309.009.171)***	***2.309.009.171***	***(2.309.009.171)***
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu SOUVANTHONG	498.907.500	(498.907.500)	498.907.500	(498.907.500)
Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune	1.810.101.671	(1.810.101.671)	1.810.101.671	(1.810.101.671)
Cộng	**686.885.543.693**	**(87.228.146.994)**	**1.279.821.699.773**	**(43.636.662.917)**

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem chi tiết thuyết minh VII.2)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**151.737.160.728**	**0**	**522.920.997.963**	**0**
Nhà cung cấp trong nước	***59.185.446.549***	***0***	***157.354.801.690***	***0***
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	3.206.895.303	0	7.586.835.662	0
Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex	0	0	13.925.000.000	0
Công ty Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	0	0	64.064.130.100	0
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	0	0	30.954.802.949	0
Công ty CP SCI Lai Châu	166.438.640	0	51.510.997	0
Công ty CP Tư vấn SCI	668.284.542	0	736.646.842	0
Trả trước cho người bán khác	55.143.828.064	0	40.035.875.140	0
Nhà cung cấp nước ngoài	***92.551.714.179***	***0***	***365.566.196.273***	***0***
Enercon GmbH	0	0	341.989.975.955	0
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	78.772.640.811	0	17.731.631.513	0
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	0	0	0
Nhà cung cấp nước ngoài khác	948.424.213	0	5.844.588.805	0
Cộng	**151.737.160.728**	**0**	**522.920.997.963**	**0**

b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

(Xem chi tiết thuyết minh VII.2)

5. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	**36.382.723.772**	**(383.541.210)**	**32.037.275.757**	**(383.541.210)**
Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	376.886.548	0	11.718.405.542	0
Phải thu người lao động	3.083.924.050	0	2.635.563.281	0
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	0	10.000.000	0
Tạm ứng	9.062.253.475	0	7.903.230.287	0
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	6.113.354.217	0	1.063.180.832	0
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5.983.582.606	0	5.483.742.274	0
Phải thu khác	11.752.722.876	(383.541.210)	3.223.153.541	(383.541.210)
b. Dài hạn	**4.862.250.000**	**0**	**3.592.250.000**	**0**
Ký cược, ký quỹ	4.862.250.000	0	3.592.250.000	0
Cộng	**41.244.973.772**	**(383.541.210)**	**35.629.525.757**	**(383.541.210)**

6. Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm	**15.004.312.514**	**0**	**15.630.237.628**	**982.894.752**
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	0	6.248.083.094	0
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	0	3.425.189.422	0
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	0	1.810.101.671	0
TCT XD Công trình giao thông 8 - CTCP	1.736.167.950	0	2.318.078.250	695.423.475
Các đối tượng khác	1.784.770.377	0	1.828.785.191	287.471.277
b, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm	**94.749.306.613**	**28.424.791.984**	**7.589.191.360**	**4.201.784.044**
Dự án thủy điện Nam Theun - Công ty Cổ phần SCI	94.749.306.613	28.424.791.984	0	0
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	0	0	7.589.191.360	4.201.784.044

6. Nợ xấu (tiếp theo)

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
c, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 01 năm đến 02 năm	**12.565.722.121**	**6.282.861.061**	**51.970.907.869**	**25.985.453.934**
Dự án thủy điện Nam Theun - Công ty Cổ phần SCI	12.565.722.121	6.282.861.061	51.970.907.869	25.985.453.934
Cộng	**122.319.341.249**	**34.707.653.045**	**75.190.336.857**	**31.170.132.730**

7. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.597.099.756	0	99.511.049.073	0
Chi phí SX, KD dở dang	582.351.388.446	0	209.185.839.675	0
Cộng	**638.948.488.202**	**0**	**308.696.888.748**	**0**

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11,221,128,927	327,796,990,177	90,623,411,113	1,446,533,718	136,000,000	**431,224,063,935**
Mua trong năm	*0*	*34,151,698,947*	*2,505,536,364*	*0*	*0*	**36,657,235,311**
Thanh lý, nhượng bán		*(10,011,140,152)*	*(1,540,536,364)*			**(11,551,676,516)**
Số dư cuối năm	11,221,128,927	351,937,548,972	91,588,411,113	1,446,533,718	136,000,000	**456,329,622,730**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7,639,749,912	145,599,856,327	69,752,374,623	945,468,642	113,333,300	**224,050,782,804**
Khấu hao trong năm	*280,528,224*	*59,777,375,827*	*12,354,741,781*	*383,444,440*	*22,666,700*	**72,818,756,972**
Tăng khác			*128,666,666*			**128,666,666**
Thanh lý, nhượng bán	*0*	*(4,022,169,300)*	*(152,245,082)*	*0*	*0*	**(4,174,414,382)**
Số dư cuối năm	7,920,278,136	201,355,062,854	82,083,537,988	1,328,913,082	136,000,000	**292,823,792,060**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3,581,379,015	182,197,133,850	20,871,036,490	501,065,076	22,666,700	**207,173,281,131**
Số dư cuối năm	3,300,850,791	150,582,486,118	9,504,873,125	117,620,636	0	**163,505,830,670**

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 90.420.163.337 đồng
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 154.388.745.270 đồng.
* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.
* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Xây dựng cơ bản dở dang	**16.725.037.000**	**0**	**0**	**0**
- Mua sắm tài sản cố định	16.725.037.000	0	0	0
Cộng	**16.725.037.000**	**0**	**0**	**0**

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	62.276.055.093	9.978.924.909	**72.254.980.002**
Thuê TC trong năm	*20.935.103.466*	*4.420.909.090*	**25.356.012.556**
Giảm khác	*0*	*(701.818.182)*	**(701.818.182)**
Số dư cuối năm	83.211.158.559	13.698.015.817	**96.909.174.376**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	19.164.072.454	751.325.020	**19.915.397.474**
Khấu hao trong năm	*21.036.656.588*	*2.557.189.514*	**23.593.846.102**
Giảm khác	*0*	*(128.666.666)*	**(128.666.666)**
Số dư cuối năm	40.200.729.042	3.179.847.868	**43.380.576.910**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	43.111.982.639	9.227.599.889	**52.339.582.528**
Số dư cuối năm	43.010.429.517	10.518.167.949	**53.528.597.466**

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	110.000.000	**110.000.000**
Số dư cuối năm	110.000.000	**110.000.000**
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	100.833.348	**100.833.348**
Khấu hao trong năm	*9.166.652*	**9.166.652**
Số dư cuối năm	110.000.000	**110.000.000**
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	9.166.652	**9.166.652**
Số dư cuối năm	0	**0**

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

12. Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**3.307.438**	**186.770.024**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.307.438	186.770.024
b. Dài hạn	**29.503.635**	**49.703.333**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.503.635	49.703.333
Cộng	**32.811.073**	**236.473.357**

13. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**645.859.058.378**	**645.859.058.378**	**316.173.399.761**	**316.173.399.761**
Nhà cung cấp trong nước	***492.870.339.872***	***492.870.339.872***	***307.687.448.712***	***307.687.448.712***
Công ty TNHH ENERCON Vietnam	85.797.067.934	85.797.067.934	0	0
Công ty Cổ phần SCI	19.828.883.682	19.828.883.682	20.017.460.325	20.017.460.325
Công ty Cổ phần tư vấn SCI	16.816.248.806	16.816.248.806	14.704.027.727	14.704.027.727
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	58.848.498.436	58.848.498.436	97.324.751.736	97.324.751.736
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	0	0	2.805.325.363	2.805.325.363
Phải trả người bán khác	311.579.641.014	311.579.641.014	172.835.883.561	172.835.883.561
Nhà cung cấp nước ngoài	***152.988.718.506***	***152.988.718.506***	***8.485.951.049***	***8.485.951.049***
Enercon GmbH	141.118.335.791	141.118.335.791	0	0
VOITH HYDRO PRIVATE LIMITED	0	0	5.191.315.574	5.191.315.574
Các nhà cung cấp nước ngoài khác	11.870.382.715	11.870.382.715	3.294.635.475	3.294.635.475
Cộng	**645.859.058.378**	**645.859.058.378**	**316.173.399.761**	**316.173.399.761**

b.Phải trả người bán là bên liên quan

(Xem chi tiết tại VII.2)

14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**259.961.283.618**	**1.201.533.012.864**
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 4	45.123.904.063	0
Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	0	127.534.685.777
Công ty Cổ phần Năng lượng Gelex Quảng Trị	0	259.000.000.000
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	186.141.011.581	216.908.153.633
Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	0	471.060.049.797
Người mua trả tiền trước khác	28.696.367.974	127.030.123.657
Cộng	**259.961.283.618**	**1.201.533.012.864**

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại VII.2)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2021
a. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.553.348.801	31.388.480.392	53.178.880.654	762.948.539
Thuế GTGT	0	433.248.631.781	433.248.631.781	0
Thuế thu nhập cá nhân	468.556.348	5.297.510.705	5.649.241.253	116.825.800
Thuế tài nguyên	5.190.507	5.016.000	5.016.000	5.190.507
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1.124.425	0	1.124.425
Thuế phí khác	39.604.543	0	0	39.604.543
Cộng	**23.066.700.199**	**469.940.763.303**	**492.081.769.688**	**925.693.814**
b. Phải thu				
Thuế TNCN	11.402.841	11.402.841	0	0
Thuế đất	41.335.055	0	41.335.055	0
Thuế GTGT	0	0	2.649.534.169	2.649.534.169
Cộng	**52.737.896**	**0**	**2.690.869.224**	**2.649.534.169**

16. Chi phí phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	**102.471.841.477**	**84.203.394.771**
Chi phí lãi vay	4.932.606.214	1.046.171.725
Trích trước chi phí các công trình	97.539.235.263	83.144.352.841
Các khoản trích trước khác	0	12.870.205
Cộng	**102.471.841.477**	**84.203.394.771**

17. Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	794.880.504	732.475.730
Cổ tức phải trả	521.206.850	
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	718.565.911	213.393.921
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	20.513.137.597
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.825.525.162	45.148.981.681
Cộng	**26.198.468.227**	**66.607.988.929**

b. Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem chi tiết tại VII.2)

18. Dự phòng phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả quỹ tiền lương	6.808.863.248	10.484.219.759
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	61.639.477.052	75.388.020.506
Cộng	**68.448.340.300**	**85.872.240.265**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021		Trong năm		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**495.529.238.754**	**495.529.240.754**	**5.176.987.303.523**	**5.217.304.711.368**	**535.846.646.599**	**535.846.646.599**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	81.226.057.805	81.226.057.805	4.534.249.681.310	4.859.051.386.406	406.027.762.901	406.027.762.901
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	0	37.290.772.198	37.290.772.198	37.290.772.198
Vay ngắn hạn cá nhân	371.900.000.000	371.900.000.000	573.950.000.000	233.550.000.000	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Nước sạch và môi trường ECO & MORE	0	0		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	**17.184.869.436**	**17.184.869.436**	**41.031.717.860**	**65.666.248.424**	**41.819.400.000**	**41.819.400.000**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	15.854.103.136	15.854.103.136	37.183.428.873	57.874.325.737	36.545.000.000	36.545.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	2.517.522.687	7.671.922.687	5.154.400.000	5.154.400.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	1.330.766.300	120.000.000	120.000.000	120.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	**25.218.311.513**	**25.218.313.513**	**27.755.904.353**	**19.746.304.340**	**17.208.711.500**	**17.208.711.500**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500	9.915.737.500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.290.994.013	14.290.994.013	16.828.586.853	8.818.984.840	6.281.392.000	6.281.392.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.011.580.000	1.011.582.000	1.011.580.000	1.011.582.000	1.011.582.000	1.011.582.000

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

	31/12/2021		Trong năm		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Dài hạn	**107.311.625.761**	**107.311.625.761**	**55.825.229.431**	**109.835.651.245**	**161.322.047.575**	**161.322.047.575**
Vay dài hạn ngân hàng	**40.737.501.126**	**40.737.501.126**	**0**	**65.666.248.424**	**106.403.749.550**	**106.403.749.550**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông	39.406.734.826	39.406.734.826	0	57.874.325.737	97.281.060.563	97.281.060.563
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đông Anh	0	0	0	7.671.922.687	7.671.922.687	7.671.922.687
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội	1.330.766.300	1.330.766.300	0	120.000.000	1.450.766.300	1.450.766.300
Nợ thuê tài chính dài hạn	**66.574.124.635**	**66.574.124.635**	**55.825.229.431**	**44.169.402.821**	**54.918.298.025**	**54.918.298.025**
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV SUMI TRUST - CN Hà Nội	21.753.728.125	21.753.728.125	0	9.915.737.500	31.669.465.625	31.669.465.625
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	41.785.650.510	41.785.650.510	54.786.943.667	31.192.215.557	18.190.922.400	18.190.922.400
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.034.746.000	3.034.746.000	1.038.285.764	3.061.449.764	5.057.910.000	5.057.910.000
Nợ đến hạn trả trong 12 tháng	**(42.403.180.949)**	**(42.403.182.949)**	**(68.787.622.213)**	**(85.412.552.764)**	**(59.028.111.500)**	**(59.028.111.500)**
Cộng	**560.437.683.566**	**560.437.683.566**	**5.164.024.910.741**	**5.241.727.809.849**	**638.140.582.674**	**638.140.582.674**

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021	Phương thức đảm bảo tiền vay
	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông				**81.226.057.805**	
1	45082000914535	4.280.183.600	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	4.280.183.600	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	45082000912946	1.663.399.836	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	1.663.399.836	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	45082000914508	3.301.241.123	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	3.301.241.123	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	45082000913073	343.241.250	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	343.241.250	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
5	45082000914483	11.962.860.000	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	11.962.860.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
6	45082000914997	663.558.863	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	663.558.863	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
7	45082000915246	3.050.309.691	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	3.050.309.691	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
8	45082000912955	11.397.235.692	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	11.397.235.692	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
9	45082000913921	1.608.779.200	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	1.608.779.200	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
10	45082000915088	1.330.966.711	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	1.330.966.711	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
11	45082000912292	8.338.000.000	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	4.538.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
12	45082000913523	7.959.026.553	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	7.959.026.553	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
13	45082000914599	581.144.949	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	581.144.949	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
14	45082000914988	9.264.956.769	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	9.264.956.769	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
15	45082000915042	19.281.153.568	Bổ sung vốn lưu động	8 tháng	19.281.153.568	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Vay ngắn hạn cá nhân

Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 3,5%/ năm đến 4,5%/năm.

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021	Phương thức đảm bảo tiền vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông					**39.406.734.826**	
1	Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	22.498.226.426	Tài sản hình thành vốn vay
2	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	35.700.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cáo năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	16.908.508.400	Tài sản hình thành vốn vay
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội					**1.330.766.300**	
1	Hợp đồng vay số 01/2018 - HDDCVADDT/NHCT146 -SCIE&C ngày 25/06/2018	9.500.000.000	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2018-1"	60 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên	697.766.300	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Phụ lục 01 Hợp đồng vay số 01/2018- HDDCVADDT/NHCT146 -SCIE&C ngày 25/06/2018	4.435.766.300	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án "Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi ocong năm 2018-1"	60 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên	218.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
4	Hợp đồng vay số 07/2020- HDDCVADDT/NHCT146 -SCIE&C ngày 28/04/2020	595.000.000	Thanh toán mua xe HILUX 2.4	60 ngày kể từ ngày giải ngân đầu tiên	415.000.000	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội					**21.753.728.125**
1	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15.652.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	7.826.000.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 2179000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13.892.400.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	6.946.200.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.768.050.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5.712.850.000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.213.478.125

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				**41.785.650.510**
1	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	306.620.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	267.280.400
3	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	310.580.000
4	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	398.350.000
5	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	667.816.000
6	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	581.010.000
7	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	364.216.000
8	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.206.820.000

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)				
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.122.000.000
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	760.220.000
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	561.500.000
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.559.268.000
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.461.399.000
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.498.260.000
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.073.838.000
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3.761.850.000

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)				
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	11.682.993.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	11.682.993.000
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	669.530.000
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.376.000.000
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	747.360.000
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	582.857.140
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.296.457.140
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	980.000.000
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.083.469.950

19. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

STT	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 31/12/2021
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp theo)				
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.785.000.000
26	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.273.897.060
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2.407.058.820
	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				**3.034.746.000**
1	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.287.000.000
2	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.287.000.000
3	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	460.746.000

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**120.999.680.000**	**0**	**9.560.557.541**	**67.599.161.952**	**198.159.399.493**
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	6.049.130.000	0	0	(6.049.130.000)	0
Lợi nhuận	0	0	0	186.227.611.073	186.227.611.073
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	(1.682.202.004)	(1.682.202.004)
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	0	0	0	(156.000.000)	(156.000.000)
Số dư cuối năm trước	**127.048.810.000**	**0**	**9.560.557.541**	**245.939.441.021**	**382.548.808.562**
Số dư đầu năm nay	**127.048.810.000**	**0**	**9.560.557.541**	**245.939.441.021**	**382.548.808.562**
Tăng vốn (*)	127.049.660.000	(3.830.997.949)	0	0	123.218.662.051
Lợi nhuận	0	0	0	126.512.545.590	126.512.545.590
Phân phối lợi nhuận (**)	0	0	0	(185.409.974.470)	(185.409.974.470)
Số dư cuối năm nay	**254.098.470.000**	**(3.830.997.949)**	**9.560.557.541**	**187.042.012.141**	**446.870.041.733**

(**) Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 12/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 7.349.045.470 đồng, Thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách số tiền 192.000.000 đồng, chi trả cổ tức bằng tiền mặt số tiền: 177.868.929.000 đồng

b. Báo cáo kết quả sử dụng vốn tăng trong kỳ

(*) Tăng vốn trong kỳ theo báo cáo số 02/2021/BCUBCK-SCIEC ngày 11/3/2021 báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng, chi tiết kết quả chào bán cổ phiếu:
- Số lượng cổ phiếu phát hành ra công chúng: 12.008.703 cổ phiếu tương ứng 120.087.030.000 đồng
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức: 604.913 cổ phiếu tương ứng 6.049.130.000 đồng
- Chào bán cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn người lao động: 545.798 cổ phiếu tương ứng 5.457.980.000 đồng
- Xử lý cổ phiếu không phân phối hết: 150.465 cổ phiếu tương ứng 1.504.650.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo nghị quyết số 01/2021/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 12/4/2021 thông qua phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ theo tờ trình số 03/2021/TTr-SCIEC-HĐQT và báo cáo tiến độ sử dụng vốn số 02/BCSDV ngày 24/12/2021 căn cứ vào tình hình thực tế sử dụng vốn thu được được từ đợt phát hành cổ phiếu, việc sử dụng vốn từ đợt phát hành như sau

STT	Khoản mục / Dự án	Giá trị	Thời gian chi
I	Đầu tư xe máy thiết bị	4.974.400.000	Tới hết ngày 23/12/2021
II	Bổ sung vốn lưu động	122.075.260.000	
1	Cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình Dự án thủy điện Nam Sam 3 (tại tỉnh Houaphan, Lào)	24.498.336.276	Tới hết ngày 23/12/2021
2	Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình Dự án nhà máy điện gió Gelex 1,2,3 công suất 3x30MW	21.125.539.734	Tới hết ngày 23/12/2021
3	Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình Dự án nhà máy điện gió Hướng Phùng 2 công suất 20MW và Hướng Phùng 3 công suất 30MW	21.408.643.025	Tới hết ngày 23/12/2021
4	Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình Dự án thủy điện Nậm Lụm 1	8.796.867.826	Tới hết ngày 23/12/2021
5	Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình Dự án thủy điện Nậm Lụm 2	16.766.808.597	Tới hết ngày 23/12/2021
6	Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình Dự án thủy điện Nậm Xe	536.594.825	Tới hết ngày 23/12/2021
7	Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình Dự án nhà máy điện gió Hướng Linh 7 (công suất 30 MW)	4.581.512.406	Tới hết ngày 23/12/2021
8	Thiết kế, cung cấp, lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình Dự án nhà máy điện gió Hướng Linh 8 (công suất 25,2 MW)	24.360.957.311	Tới hết ngày 23/12/2021
	Tổng cộng	**127.049.660.000**	

20. Vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	58,15%	147.749.250.000	76.865.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	41,85%	106.349.220.000	50.183.560.000
Cộng	**100,00%**	**254.098.470.000**	**127.048.810.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn góp của chủ sở hữu	**254.098.470.000**	**127.048.810.000**
Vốn góp đầu năm	*127.048.810.000*	*127.048.810.000*
Vốn góp tăng trong năm	*127.049.660.000*	*0*
Vốn góp giảm trong năm	*0*	*0*
Vốn góp cuối năm	*254.098.470.000*	*127.048.810.000*

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	12.704.881
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	12.704.881
Cổ phiếu phổ thông	*25.409.847*	*12.704.881*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	12.704.881
Cổ phiếu phổ thông	*25.409.847*	*12.704.881*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10.000*	*10.000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
Cộng	**9.560.557.541**	**9.560.557.541**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	Số lượng	Giá trị (đồng)
USD	14.480,90	331.008.507	19.859,37	456.964.104
Kip Lào	1.384.507.388,00	2.714.720.369	242.718.126,00	555.824.509

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
a. Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.231.259.813.570	1.537.372.709.228
Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	69.718.542.487	148.304.547.745
Cộng	**6.300.978.356.057**	**1.685.677.256.973**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021	Năm 2020
Hàng bán bị trả lại	0	72.465.120
Cộng	**0**	**72.465.120**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.231.259.813.570	1.537.300.244.108
Doanh thu thuần bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	69.718.542.487	148.304.547.745
Cộng	**6.300.978.356.057**	**1.685.604.791.853**

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2021	Năm 2020
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	65.145.486.619	142.973.325.363
Giá vốn hợp đồng xây dựng	5.984.823.273.505	1.148.269.449.420
Cộng	**6.049.968.760.124**	**1.291.242.774.783**

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.557.119.975	20.908.959.636
Lãi bán các khoản đầu tư	2.513.424.583	9.549.195.335
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.803.950.749	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.532.512.204	2.433.744.216
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	48.291.319.563	380.690.763
Cộng	**93.698.327.074**	**33.272.589.950**

6. Chi phí tài chính

	Năm 2021	Năm 2020
Lãi tiền vay	58.966.079.840	43.539.875.249
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	25.843.000.000	56.253.951.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.821.682.689	2.660.649.743
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	(3.380.000.000)
Chi phí tài chính khác	2.570.041.219	3.502.581.989
Cộng	**89.200.803.748**	**102.577.058.977**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.453.972.169	4.147.508.846
Chi phí nhân công	22.377.900.874	23.950.453.043
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.982.632	8.344.224.011
Chi phí dự phòng	39.916.127.566	38.037.608.321
Thuế, phí, và lệ phí	8.956.421.402	3.241.768.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.583.355.931	9.357.458.431
Chi phí khác bằng tiền	6.876.874.691	3.799.444.318
Cộng	**98.866.635.265**	**90.878.465.517**

8. Thu nhập khác

	Năm 2021	Năm 2020
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	0	255.503.255
Các khoản khác	1.385.815.519	64.346.866
Cộng	**1.385.815.519**	**319.850.121**

9. Chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	100.004.075	0
Các khoản bị phạt	111.207.395	1.369.339.151
Chi phí khác	24.765.450	2.744.867
Cộng	**235.976.920**	**1.372.084.018**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021	Năm 2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.968.801.947.459	447.726.282.994
Chi phí nhân công	424.830.242.070	280.471.907.917
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.421.769.726	90.113.684.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.861.501.792.533	506.668.729.235
Chi phí khác bằng tiền	27.658.597.354	10.245.276.905
Cộng	**6.379.214.349.142**	**1.335.225.881.207**

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021	Năm 2020
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	157.790.322.593	233.126.848.629
2. Các khoản điều chỉnh lợi nhuận khi tính thuế TNDN (a+b)	(1.401.437.580)	1.369.339.151
a. Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	273.901.699	1.369.339.151
Chi phí không hợp lệ	*135.972.845*	*1.369.339.151*
Lỗ do đánh giá lại số dư khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ	*137.928.854*	*0*
b. Thu nhập không tính thuế	(1.675.339.279)	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	*(1.675.339.279)*	*0*
4. Tổng thu nhập tính thuế TNDN (1+2+3)	156.388.885.013	234.496.187.780
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	31.277.777.003	46.899.237.556
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**31.277.777.003**	**46.899.237.556**

12. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

12.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

12.2 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền mặt và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Năm nay		
VND	+100	(2.691.921.931)
VND	-100	2.691.921.931
Năm trước		
VND	100	(4.955.562.021)
VND	-100	4.955.562.021

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

12.3 *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

12.3 ***Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)***

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

12.4 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

12.5 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

12.5 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Phải trả người bán	645.859.058.378	0	645.859.058.378
Chi phí phải trả	102.471.841.477	0	102.471.841.477
Các khoản phải trả, phải nộp khác	26.198.468.227	0	26.198.468.227
Vay và thuê nợ tài chính	495.529.238.754	64.908.444.812	560.437.683.566
Cộng	**774.529.368.082**	**0**	**1.334.967.051.648**
Ngày 31 tháng 12 năm 2020			
Phải trả người bán	316.173.399.761	0	316.173.399.761
Chi phí phải trả	84.203.394.771	0	84.203.394.771
Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.607.988.929	0	66.607.988.929
Vay và thuê nợ tài chính	535.846.646.599	102.293.936.075	638.140.582.674
Cộng	**466.984.783.461**	**0**	**1.105.125.366.135**

Tài sản đảm bảo

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 90.420.163.337 đồng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	291.245.490.502	0	142.584.380.616	0	291.245.490.502	142.584.380.616
- Các khoản đầu tư ngắn hạn	5.450.175.656	0	312.130.175.656	0	0	0
- Các khoản đầu tư dài hạn	6.000.000.000	0	7.820.000.000	0	0	0
- Phải thu khách hàng	686.885.543.693	(87.228.146.994)	1.279.821.699.773	(43.636.662.917)	774.113.690.687	1.323.458.362.690
- Phải thu khác	41.244.973.772	(383.541.210)	35.629.525.757	(383.541.210)	41.628.514.982	36.013.066.967
TỔNG CỘNG	**1.030.826.183.623**	**(87.611.688.204)**	**1.777.985.781.802**	**(44.020.204.127)**	**1.106.987.696.171**	**1.502.055.810.273**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	560.437.683.566	0	638.140.582.674	0	560.437.683.566	638.140.582.674
- Phải trả người bán	645.859.058.378	0	316.173.399.761	0	645.859.058.378	316.173.399.761
- Phải trả khác	26.198.468.227	0	66.607.988.929	0	26.198.468.227	66.607.988.929
- Chi phí phải trả	102.471.841.477	0	84.203.394.771	0	102.471.841.477	84.203.394.771
TỔNG CỘNG	**1.334.967.051.648**	**0**	**1.105.125.366.135**	**0**	**1.334.967.051.648**	**1.105.125.366.135**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	637.004.254.749	602.897.985.553
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	84.653.939.799	221.789.364.425
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	5.533.181.818	7.404.545.455
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	8.524.701.153	61.987.315.367
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	0	83.372.370.921
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	78.824.456.221	19.280.449.039
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn		0
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	2.269.241.172	721.621.133
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	25.218.100.812	16.652.239.841
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	43.003.351.871	103.496.381.870
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	0	137.533.090.024

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	426.794.506.067	448.146.226.401
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	25.952.572.536	43.943.000.172
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	1.575.000.000	10.994.999.924
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	56.846.997.035	117.469.825.766
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	0	70.999.971
Trả trước cho người bán			
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	668.284.542	736.646.842
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	166.438.640	51.510.997
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	3.206.895.303	7.586.835.662
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	725.955.954	0
Phải thu khác ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	1.054.687.492	306.627.492

2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Phải trả cho người bán			
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	19.828.883.682	20.017.460.325
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	51.510.997	0
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	16.816.248.806	14.704.027.727
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	58.848.498.436	97.324.751.736
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Trung	Công ty con	0	2.805.325.363
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	186.141.011.581	216.908.153.633
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	104.141.106	213.393.921

+ Lương và thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	Năm 2021	Năm 2020
- Nguyễn Văn Phúc	124.000.000	164.000.000
- Nguyễn Công Hùng	161.557.693	185.093.058
- Nguyễn Chính Đại	770.259.522	724.118.653
- Phan Thanh Hải	634.246.014	607.305.804
- Nguyễn Tài Sơn	96.000.000	51.000.000
- Triệu Quang Hà	0	21.000.000
- Nguyễn Công Hòa	451.454.256	650.297.695
- Nguyễn Cao Hải	544.856.337	590.699.586
- Nguyễn Quang Thiện	64.000.000	0
Cộng	**2.846.373.822**	**2.993.514.796**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Trong năm 2021, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam (chiếm 90%). Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2021 trên Bảng cân đối kế toán và số liệu so sánh năm 2020 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Bùi Thị Hoa	Cao Lữ Phi Hùng	Nguyễn Chính Đại